

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐOẠN XÁ

Số 15 đường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

Mẫu số B01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130.725.367.325	390.463.825.564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	33.917.322.974	2.189.632.753
1. Tiền	111		1.532.735.249	2.189.632.753
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.384.587.725	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		66.472.392.485	351.266.873.336
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V02	66.472.392.485	351.266.873.336
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.370.598.510	32.273.154.538
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.437.667.470	14.345.150.843
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		176.510.000	222.948.279
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V03	1.756.421.040	17.926.704.511
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	(221.649.095)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V04	4.915.445.022	3.324.969.386
1. Hàng tồn kho	141		4.915.445.022	3.324.969.386
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.608.334	1.409.195.551
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V14	49.608.334	45.210.416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	1.363.985.135
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		462.750.610.988	143.342.197.532
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V03	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		12.292.951.625	14.396.573.012
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	12.269.229.401	14.344.850.792
- Nguyên giá	222		281.608.441.534	281.686.429.417

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(269.339.212.133)	(267.341.578.625)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	23.722.224	51.722.220
- Nguyên giá	228		1.243.840.000	1.243.840.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.220.117.776)	(1.192.117.780)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V11	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		450.251.396.537	128.448.085.837
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		447.305.948.664	47.305.948.664
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V13	5.766.336.836	4.203.026.136
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-2.820.888.963	-2.820.888.963
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	79.760.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		206.262.826	497.538.683
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V14	206.262.826	497.538.683
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		593.475.978.313	533.806.023.096
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.576.008.960	16.604.251.221
I. Nợ ngắn hạn	310		22.576.008.960	16.604.251.221
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.283.280.963	3.975.337.428
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.200.773.968	1.067.025.798
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V16	3.818.873.327	538.495.541
4. Phải trả người lao động	314		10.181.574.638	8.105.403.467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V17	42.526.547	493.333.997
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V18	917.439.298	763.762.771
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.131.540.219	1.660.892.219
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0

9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		570.899.969.353	517.201.771.875
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	570.899.969.353	517.201.771.875
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		272.820.270.000	259.870.270.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		272.820.270.000	259.870.270.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.248.771.566	1.352.660.454
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		222.647.646.117	191.797.285.602
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74.183.281.670	64.181.555.819
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.831.195.304	64.181.555.819
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.352.086.366	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		593.475.978.313	533.806.023.096

Người lập biểu



Hoàng Thị Hương

Kế toán trưởng



Mai Thị Yên Thế

Ngày 14 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG ĐOÀN XÁ
(DOAN XA PORT)

NGO QUYỀN TP. HẢI PHÒNG

Lê Mạnh Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V25	36.107.423.125	21.519.920.534	107.826.401.367	87.066.769.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V26	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V27	36.107.423.125	21.519.920.534	107.826.401.367	87.066.769.364
4. Giá vốn hàng bán	11	V28	16.580.790.708	10.975.243.080	59.129.829.724	51.295.367.076
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.526.632.417	10.544.677.454	48.696.571.643	35.771.402.288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V29	1.850.855.569	7.093.411.286	21.890.137.959	44.663.905.061
7. Chi phí tài chính	22	V30	0	2.825.236.705	0	2.843.063.662
- Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.507.594.133	5.055.457.555	18.226.447.772	16.950.799.841
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30		15.869.893.853	9.757.394.480	52.360.261.830	60.641.443.846
11. Thu nhập khác	31		4.500.000	2.123.423.420	505.957.257	2.602.960.431
12. Chi phí khác	32		0	16.780.330	32.446.663	323.745.654
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.500.000	2.106.643.090	473.510.594	2.279.214.777
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.874.393.853	11.864.037.570	52.833.772.424	62.920.658.623
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V31	3.247.301.807	-1.362.996.135	10.481.686.058	8.744.678.108
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.627.092.046	13.227.033.705	42.352.086.366	54.175.980.515
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	V34	463	509	1.552	2.085
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		463	509	1.552	2.085

Người lập biểu


Hoàng Thị Hương

Kế toán trưởng


Mai Thị Yên Thế




Lê Mạnh Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.833.772.424	62.920.658.623
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.207.945.192	5.295.935.071
- Các khoản dự phòng	03		(221.649.095)	2.820.888.963
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.253.424)	3.838.462
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.292.831.543)	(46.764.527.416)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.522.983.554	24.276.793.703
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(8.646.413.555)	(1.551.441.327)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(1.590.475.635)	(287.050.181)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.253.807.931	(418.740.192)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		286.877.939	495.529.218
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.871.388.116)	(11.853.108.840)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.029.352.000)	(1.553.110.126)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.926.040.118	9.108.872.255
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.104.323.805)	(723.217.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		410.000.000	2.118.872.725
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(474.048.666.211)	(738.019.419.318)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		838.603.147.062	687.352.545.982
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(401.563.310.700)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.753.104.870
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.654.439.221	39.531.850.851
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48.714.433)	(7.986.262.162)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		12.846.111.112	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.846.111.112	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		31.723.436.797	1.122.610.093
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.189.632.753	1.071.370.402
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.253.424	(4.347.742)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		33.917.322.974	2.189.632.753

Người lập biểu


Hoàng Thị Hương

Kế Toán Trưởng


Mai Thị Yên Thế



Ngày 14 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc


Lê Mạnh Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 4 Năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá với vốn điều lệ tại thời điểm 30/09/2022 là 272.820.270.000 đồng,

Tổng số cổ phần Công ty đã phát hành là 27.282.027 cổ phần trong đó 5.250.000 cổ phần được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 08/06/2009, 2.624.972 cổ phần phát hành thêm ngày 16/05/2011 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 06/09/2011, 15.749.684 cổ phần phát hành thêm ngày 29/07/2016 để trả cổ tức năm 2015 và cổ phiếu thưởng được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 15/09/2016, 2.362.371 cổ phần phát hành thêm ngày 10/07/2017 để trả cổ tức năm 2016 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 12/09/2017, 1.295.000 cổ phiếu phát hành thêm ngày 26/01/2022 cho người lao động trong công ty đã được niêm yết bổ sung ngày 14/03/2022 và được giao dịch chính thức từ 26/01/2023

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác Cảng

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ bốc xếp hàng hoá, kinh doanh kho bãi, vận tải và dịch vụ vận tải, đại lý vận tải, đại lý hàng hải.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/10/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

2- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung và được thực hiện hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng.

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... theo chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”. Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc được quy định cụ thể cho từng loại vật tư, hàng hoá.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: được áp dụng theo giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá trị gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo ba chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng: chi phí vận chuyển, lắp đặt, lãi vay phải trả, lệ phí trước bạ (nếu có)...Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của Công ty tuân thủ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà xưởng, vật kiến trúc	03-13
Máy móc, thiết bị	06-10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03-10
Dụng cụ quản lý	03-05

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn được xác định trên cơ sở đánh giá về khả năng và mức độ tổn thất khi xảy ra giảm giá đối với từng loại đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ quản lý hành chính loại nhỏ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong thời hạn từ 1 năm trở lên. Chi phí trả trước được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

+ Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính bao gồm các chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài: dựa trên khối lượng dịch vụ cung cấp đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá ký kết với người bán trong hợp đồng kinh tế.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lãi sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 31/12/2022.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

+ Lãi tiền gửi ngân hàng: ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

+ Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán: là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc.

+ Lãi cổ tức được chia: là số cổ tức được hưởng từ các khoản đầu tư tài chính vào các công ty.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Chi phí lãi tiền vay được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và thời gian vay thực tế.

13- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN năm 2022 doanh nghiệp áp dụng là 20%.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính: VNĐ

<u>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tiền	1.532.735.249	2.189.632.753
- Tiền mặt.	265.980.946	282.464.432
- Tiền gửi ngân hàng.	1.266.754.303	1.907.168.321
- Tiền đang chuyển.		
b) Các khoản tương đương tiền	32.384.587.725	0
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng	32.384.587.725	0
Cộng	33.917.322.974	2.189.632.753
<u>02- Các khoản đầu tư tài chính</u>	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	66.472.392.485	431.026.873.336
b1) Ngắn hạn	66.472.392.485	351.266.873.336
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	66.472.392.485	351.266.873.336
- Trái phiếu	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0
b2) Dài hạn	0	79.760.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	0	59.760.000.000
- Trái phiếu	0	20.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	0	0
<u>03- Các khoản phải thu khác</u>	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.756.421.040	17.926.704.511
- Phải thu về cổ phần hoá.	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.	0	0
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.699.534.213	17.471.141.891
- Phải thu người lao động.	12.584.100	443.047.733
- Phải thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
- Phải thu khác.	44.302.727	12.514.887
b) Dài hạn	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
Cộng	1.756.421.040	17.926.704.511
<u>04- Hàng tồn kho</u>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường.		
- Nguyên liệu, vật liệu.	3.974.987.060	2.960.917.275
- Công cụ, dụng cụ.	940.457.962	364.052.112
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm.		
- Hàng hoá.		
- Hàng gửi đi bán.		
- Hàng hoá kho bảo thuế.		
- Hàng hoá bất động sản.		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.915.445.022	3.324.969.387

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	2111	2112	2113	2114	2118	
Số dư đầu kỳ	62.221.033.501	10.151.671.561	205.939.475.190	2.191.937.477		280.504.117.729
- Mua trong kỳ			1.066.123.805	38.200.000		1.104.323.805
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	62.221.033.501	10.151.671.561	207.005.598.995	2.230.137.477		281.608.441.534
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	60.815.177.990	9.793.678.943	195.741.328.109	2.172.962.882		268.523.147.924
- Khấu hao trong kỳ	253.155.324	67.114.746	491.283.308	4.510.831		816.064.209
- Tặng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	61.068.333.314	9.860.793.689	196.232.611.417	2.177.473.713		269.339.212.133
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu kỳ	1.405.855.511	357.992.618	10.198.147.081	18.974.595		11.980.969.805
- Tại ngày cuối kỳ	1.152.700.187	290.877.874	10.772.987.576	52.663.764		12.269.229.401

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 255.552.963.319 đồng

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất 2131	Quyền phát hành 2132	Bản quyền, bằng sáng chế 2133	Nhãn hiệu hàng hoá 2134	Phần mềm máy vi tính 2135	Giấy phép và giấy phép chuyển nhượng 2136	TSCĐ vô hình khác 2138	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu kỳ					1.243.840.000			1.243.840.000
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					1.243.840.000			1.243.840.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ					1.213.117.777			1.213.117.777
- Khấu hao trong kỳ					6.999.999			6.999.999
- Thanh lý, nhượng bán.								
- Tăng khác.								
- Giảm khác.								
Số dư cuối kỳ					1.220.117.776			1.220.117.776
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình								
- Tại ngày đầu kỳ					30.722.223			30.722.223
- Tại ngày cuối kỳ					23.722.224			23.722.224

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.159.840.000 đồng

11-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Xây dựng cơ bản	0	0
- Mua sắm tài sản cố định	0	0
Tổng cộng	0	0

12- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
+ Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao		47.305.948.664		47.305.948.664
+ Công ty cổ phần Tập đoàn Tratigroup		400.000.000.000		0
Tổng cộng		447.305.948.664		47.305.948.664

Khoản đầu tư 47.305.948.664 đồng vào Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao chiếm tỷ lệ 39% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao (Vốn điều lệ Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao là 3.000.000 USD tương ứng với 39.853.582.434 đồng).

Khoản đầu tư 400.000.000.000 đồng góp vốn thành lập Công ty cổ phần Tập đoàn Tratigroup chiếm 47,06% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tập đoàn Tratigroup (vốn điều lệ Công ty cổ phần Tập đoàn Tratigroup là 850.000.000.000 đồng)

13- Đầu tư dài hạn khác:

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu		5.766.336.836		4.203.026.136
+ Cty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	224.190	1.203.026.136	224.190	1.203.026.136
+ CTCP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	90.000	1.563.310.700	0	0
- Đầu tư trái phiếu.		0		0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.		0		0
- Cho vay dài hạn.		0		0
- Đầu tư dài hạn khác		0		0
Cộng		5.766.336.836		4.203.026.136

Khoản đầu tư 224.190 cổ phần của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 0,56% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ. Trong quý 4 năm 2022, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ tạm ứng cổ tức năm 2022 với tỷ lệ 10%/mệnh giá. Theo đó, công ty đã nhận được số tiền cổ tức 224.190.000 đồng. Khoản cổ tức này công ty đã ghi nhận vào kết quả sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2022

Khoản đầu tư 300.000 cổ phần của Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại Hàng Hải Hải Phòng chiếm tỷ lệ 3.525% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng.

Khoản đầu tư 90.000 cổ phần của Ngân hàng TMCP Quân Đội chiếm tỷ lệ 0.002% vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Quân Đội

14- Chi phí trả trước.

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	49.608.334	45.210.416
- Bảo hiểm phương tiện thiết bị	0	0
- Phí sử dụng đường bộ	0	0
- Phí thuê bao máy chủ, phí GPRS, cước internet, vé máy bay, phần mềm	19.608.334	45.210.416
- Phí tư vấn luật	30.000.000	0
b) Dài hạn	206.262.826	497.538.683
- Công cụ, dụng cụ hành chính xuất dùng một lần với giá trị lớn	70.262.826	119.507.723
- Phụ tùng thay thế của PTTB xuất dùng một lần có giá trị lớn	0	378.030.960
- Phí kiểm định cầu cảng	136.000.000	0
Tổng cộng	255.871.160	542.749.099

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhập khẩu
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Tổng cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

536.674.040

382.720.884

3.247.301.807

0

34.897.480

155.774.657

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

3.818.873.327

538.495.541

17- Chi phí phải trả.**a) Ngắn hạn**

- Chi phí nước, điện thoại
- Tạm tính chi phí sửa chữa lớn
- Tiền thuê đất
- Chi phí thuê ngoài

b) Dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

42.526.547

493.333.997

29.986.547

64.376.670

0

47.181.818

0

0

12.540.000

381.775.509

0

0

Cuối kỳ

Đầu năm

917.439.299

763.762.771

93.963.945

100.213.825

0

0

0

0

0

0

0

0

0

0

823.475.353

663.548.946

0

0

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

22- Vốn chủ sở hữu.

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Số dư đầu Quý 3 năm 2022	272.820.270.000	1.248.771.566	0	0	0	0	222.647.646.117	0	53.454.256.121	550.170.943.804
- Tăng vốn trong kỳ										
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển										
- Lợi nhuận tăng trong Quý 3 năm 2022										
- Giảm lợi nhuận do trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2021									8.101.933.503	8.101.933.503
- Giảm khác										
Số dư cuối Quý 3 năm 2022, số dư đầu Quý 4 năm 2022	272.820.270.000	1.248.771.566	0	0	0	0	222.647.646.117	0	61.556.189.623	558.272.877.306
- Tăng vốn trong kỳ										
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển										
- Lợi nhuận tăng trong Quý 4 năm 2022										
- Giảm lợi nhuận do trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2021									12.627.092.046	12.627.092.046
- Giảm khác										
Số dư cuối Quý 4 năm 2022	272.820.270.000	1.248.771.566	0	0	0	0	222.647.646.117	0	74.183.281.670	570.899.969.353

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
- Vốn đầu tư của Nhà nước	0	0	0	0
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	272.820.270.000	272.820.270.000	259.870.270.000	259.870.270.000
Cộng	259.870.270.000	259.870.270.000	259.870.270.000	259.870.270.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ.

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)

Quý 4 Năm 2022

Quý 4 Năm 2021

272.820.270.000

259.870.270.000

272.820.270.000

259.870.270.000

0

0

0

0

272.820.270.000

259.870.270.000

0

0

d- Cổ phiếu.

Cuối kỳ

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.

27.282.027

25.987.027

- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.

27.282.027

25.987.027

+ Cổ phiếu phổ thông.

27.282.027

25.987.027

+ Cổ phiếu ưu đãi.

0

0

- Số lượng cổ phiếu được mua lại.

0

0

+ Cổ phiếu phổ thông.

0

0

+ Cổ phiếu ưu đãi.

0

0

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

27.282.027

25.987.027

+ Cổ phiếu phổ thông (*)

27.282.027

25.987.027

+ Cổ phiếu ưu đãi.

0

0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/1 cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

Cuối kỳ

Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển.

222.647.646.117

191.797.285.602

*/ Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh theo định hướng chiến lược của Công ty kể cả bổ sung vốn điều lệ cho Công ty và đầu tư ra ngoài Công ty theo các quy định tại điều 09 của Quy chế quản lý Tài chính của Công ty.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021
<u>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).</u>	36.107.423.125	21.519.920.534
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng.		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	36.107.423.125	21.519.920.534
<u>26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02).</u>	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại.		
- Giảm giá hàng bán.		
- Hàng bán bị trả lại.		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.		
- Thuế xuất khẩu.		
<u>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).</u>	36.107.423.125	21.519.920.534
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa.		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.	36.107.423.125	21.519.920.534
<u>28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).</u>	16.580.790.708	10.975.243.080
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	16.580.790.708	10.975.243.080
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho.		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường.		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
<u>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).</u>	1.850.855.569	7.093.411.286
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	1.619.359.153	7.092.902.006
- Lãi mua bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.	224.190.000	0
- Lãi bán ngoại tệ.	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.052.992	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.	4.253.424	509.280
- Lãi bán hàng trả chậm.	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	0	0
<u>30- Chi phí tài chính (Mã số 22).</u>	0	2.825.236.705
- Lãi tiền vay.	0	0
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ.	0	0
- Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện.	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.	0	4.347.742
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.	0	2.820.888.963
- Chi phí tài chính khác.	0	0

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành 3.247.301.807 (1.362.996.135)
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành**

3.247.301.807 (1.362.996.135)

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.

22.088.384.841 16.030.700.635

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.

1.865.497.779 1.662.389.263

- Chi phí nhân công.

14.897.131.708 9.631.645.798

+ Chi phí lương

13.671.394.298 8.601.127.018

+ Chi phí ăn ca

435.900.000 342.200.000

+ Chi phí kinh phí công đoàn

67.291.000 62.442.400

+ Chi phí BHXH, BHYT, BHTN

722.546.410 625.876.380

- Chi phí khấu hao tài sản cố định.

823.064.208 775.844.017

- Chi phí thuê ngoài

666.483.417 2.027.564.576

- Chi phí khác

3.836.207.729 1.933.256.983

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Thị Yên Thế



Hải Phòng, Ngày 14 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Mạnh Hoàn